

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1 - 2
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN	3
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh các báo cáo tài chính	10 - 38



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt (tên trước đây là Công ty TNHH một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt), là công ty con 100% sở hữu của Tập đoàn Bảo Việt (trước đây là Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam), được thành lập theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HĐQT-BV ngày 22 tháng 08 năm 2005 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2005.

Vào ngày 14 tháng 12 năm 2007, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số 10/UBCK-GPĐCQLQ, theo đó:

- ▶ Tên của Công ty được đổi thành Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt;
- ▶ Vốn điều lệ của Công ty được tăng từ 25 tỷ đồng Việt Nam lên 50 tỷ đồng Việt Nam; và
- ▶ Thành viên sáng lập của Công ty là Tập đoàn Bảo Việt.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 8 Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

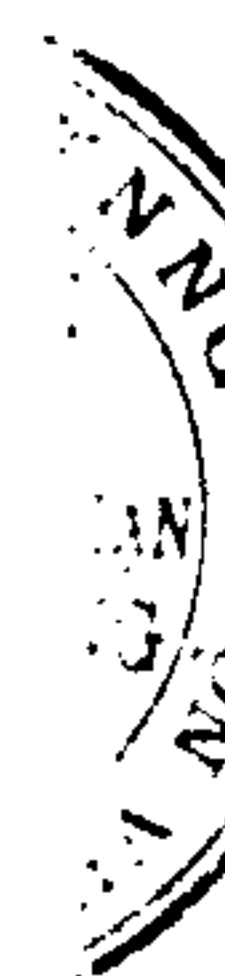
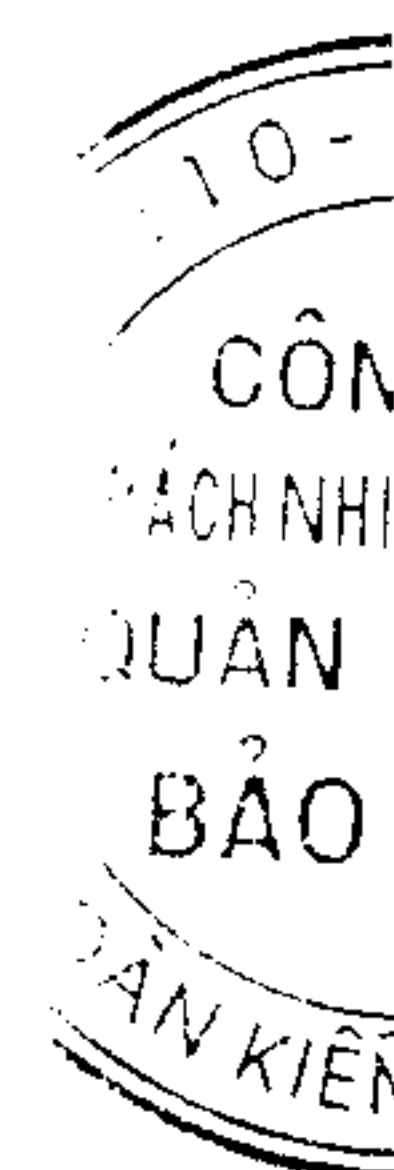
Thành viên Hội đồng Thành viên trong năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch	20 tháng 11 năm 2007	
Ông Bùi Tuấn Trung	Thành viên	20 tháng 11 năm 2007	
Ông Rudolf Appenbrink	Thành viên	20 tháng 11 năm 2007	30 tháng 06 năm 2011
Ông Lê Văn Bình	Thành viên	20 tháng 11 năm 2007	
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Thành viên	04 tháng 11 năm 2010	
Ông Phạm Khắc Dũng	Thành viên	20 tháng 11 năm 2007	04 tháng 11 năm 2010
Ông James Richard Hughes	Thành viên	30 tháng 06 năm 2011	

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Hoàng Anh Đức	Kiểm soát viên trưởng	20 tháng 11 năm 2007
Đỗ Quang Cường	Kiểm soát viên	20 tháng 11 năm 2007
Nguyễn Anh Tuấn	Kiểm soát viên	22 tháng 01 năm 2008



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Giám đốc trong năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

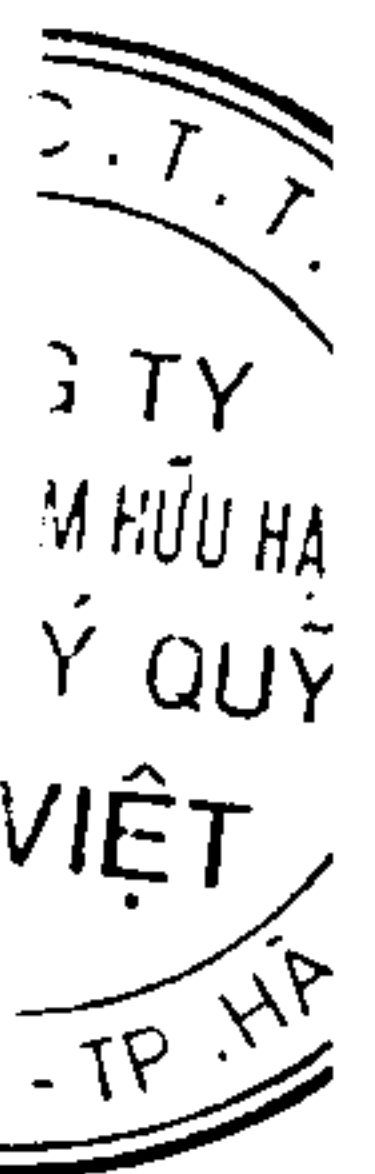
<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Bùi Tuấn Trung	Tổng Giám đốc	28 tháng 12 năm 2007
Ông Đậu Minh Lâm	Phó Tổng Giám đốc	28 tháng 12 năm 2007

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Tuấn Trung, chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



A handwritten signature in black ink, appearing to be a stylized name.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và các chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán được quy định tại Quyết định số 62/2005/QĐ-BTC ngày 14 tháng 09 năm 2005 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Thành viên:

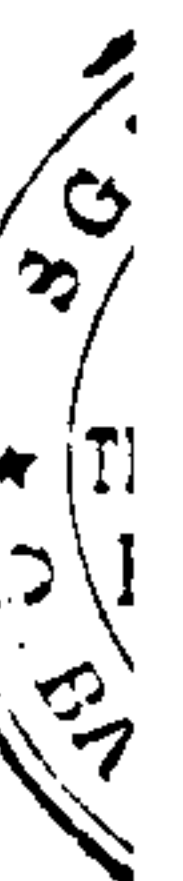
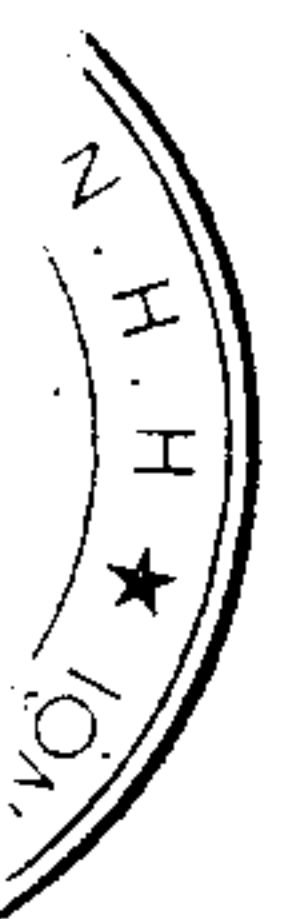


Ông Lê Quang Bình
Chủ tịch



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2012



Số tham chiếu: 60780870/14625898

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("Công ty") được trình bày từ trang 5 đến trang 38 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và các chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán được quy định tại Quyết định số 62/2005/QĐ-BTC ngày 14 tháng 9 năm 2005 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Ernst & Young Vietnam W.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Võ Tấn Hoàng Văn

Võ Tấn Hoàng Văn
Phó Tổng Giám đốc
Số đăng ký: 0264/KTV

Trần Thị Minh Tiến

Trần Thị Minh Tiến
Kiểm toán viên phụ trách
Số đăng ký: 1331/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (Trình bày lại – Thuyết minh 27)
100	A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG		77.141.309.394	86.925.900.559
110	I. Tiền và tương đương tiền	4	5.362.195.865	12.029.966.055
111	1. Tiền mặt tại quỹ		295.040.852	230.353.064
112	2. Tiền gửi ngân hàng		5.051.494.704	748.183.424
113	3. Tiền gửi tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt		15.660.309	51.429.567
114	4. Các khoản tương đương tiền		-	11.000.000.000
120	II. Đầu tư ngắn hạn	5	59.000.000.000	46.770.461.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	-	14.770.461.000
122	2. Đầu tư ngắn hạn khác	5.2	59.000.000.000	32.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		10.882.130.233	24.834.282.553
131	1. Phải thu từ hoạt động đầu tư	6	983.888.890	1.205.570.253
132	2. Phải thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư	7	3.575.770.496	3.628.259.664
133	3. Phải thu các bên liên quan	8	7.666.714.410	19.532.109.906
134	4. Phải thu khác	9	332.552.936	468.342.730
135	5. Dự phòng phải thu khó đòi		(1.676.796.499)	-
150	IV. Tài sản lưu động khác		1.896.983.296	3.291.190.951
152	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.896.983.296	3.163.606.778
153	2. Tài sản lưu động khác		-	127.584.173
200	B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN		1.327.646.029	877.962.670
210	I. Tài sản cố định		1.327.646.029	877.962.670
211	1. Tài sản cố định hữu hình	11	745.339.714	780.740.123
212	Nguyên giá		5.249.016.364	4.631.406.364
213	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.503.676.650)	(3.850.666.241)
217	2. Tài sản cố định vô hình	12	582.306.315	97.222.547
218	Nguyên giá		2.203.181.983	1.646.738.460
219	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.620.875.668)	(1.549.515.913)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		78.468.955.423	87.803.863.229



18
 N
 N
 H
 T
 T
 H
 H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2011

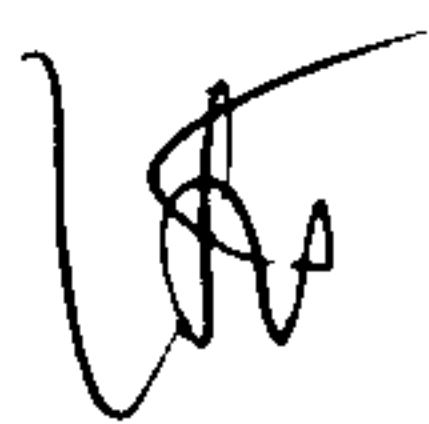
Đơn vị: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (Trình bày lại - Thuyết minh 27)
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		17.188.934.494	17.000.941.217
310	I. Nợ ngắn hạn		17.184.309.044	16.996.315.767
312	1. Phải trả người bán	13	6.311.453.982	3.908.802.548
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.886.192.126	2.309.872.656
314	3. Phải trả công nhân viên	15	5.152.051.771	4.582.212.702
316	4. Phải trả các bên liên quan	16	1.239.444.519	4.425.387.635
317	5. Phải trả, phải nộp khác	17	718.141.856	1.563.634.543
323	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	877.024.790	206.405.683
340	II. Nợ dài hạn		4.625.450	4.625.450
341	1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		4.625.450	4.625.450
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		61.280.020.929	70.802.922.012
410	I. Nguồn vốn	19	61.280.020.929	70.802.922.012
411	1. Vốn điều lệ		50.000.000.000	50.000.000.000
417	2. Lợi nhuận chưa phân phối		11.280.020.929	20.802.922.012
430	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		78.468.955.423	87.803.863.229

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
1. Ngoại tệ (đô la Mỹ)		9	4.999
2. Mệnh giá chứng khoán (VNĐ)		-	11.615.400.000

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Chiến
Kế toán

Phê duyệt:



Ông Nguyễn Quang Tuấn
Kế toán Trưởng

Phê duyệt:



Ông Bùi Tuấn Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

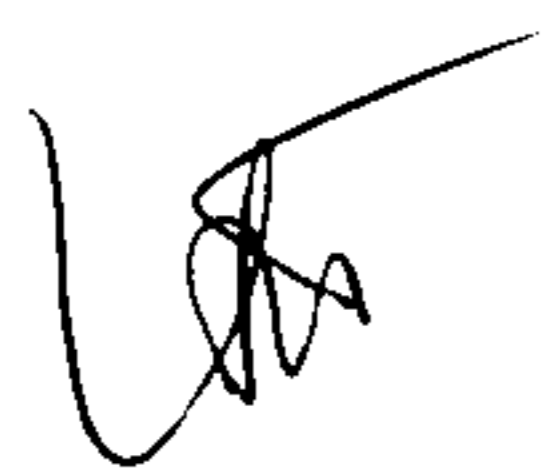
Ngày 28 tháng 02 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (Trình bày lại – Thuyết minh 27)
01	1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	20	42.430.288.303	45.771.288.984
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần		42.430.288.303	45.771.288.984
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	21	(60.311.548)	(84.325.650)
12	5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh		42.369.976.755	45.686.963.334
13	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	11.246.651.837	9.888.136.221
14	7. Chi phí tài chính		-	-
15	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(37.131.254.578)	(32.301.995.333)
16	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		16.485.374.014	23.273.104.222
17	10. Thu nhập khác		-	301.964.328
18	11. Chi phí khác		(78.858.352)	(26.927.681)
19	12. Lợi nhuận khác		(78.858.352)	275.036.647
20	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16.406.515.662	23.548.140.869
21	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	(4.518.533.730)	(2.360.704.967)
22	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		11.887.981.932	21.187.435.902

Người lập:

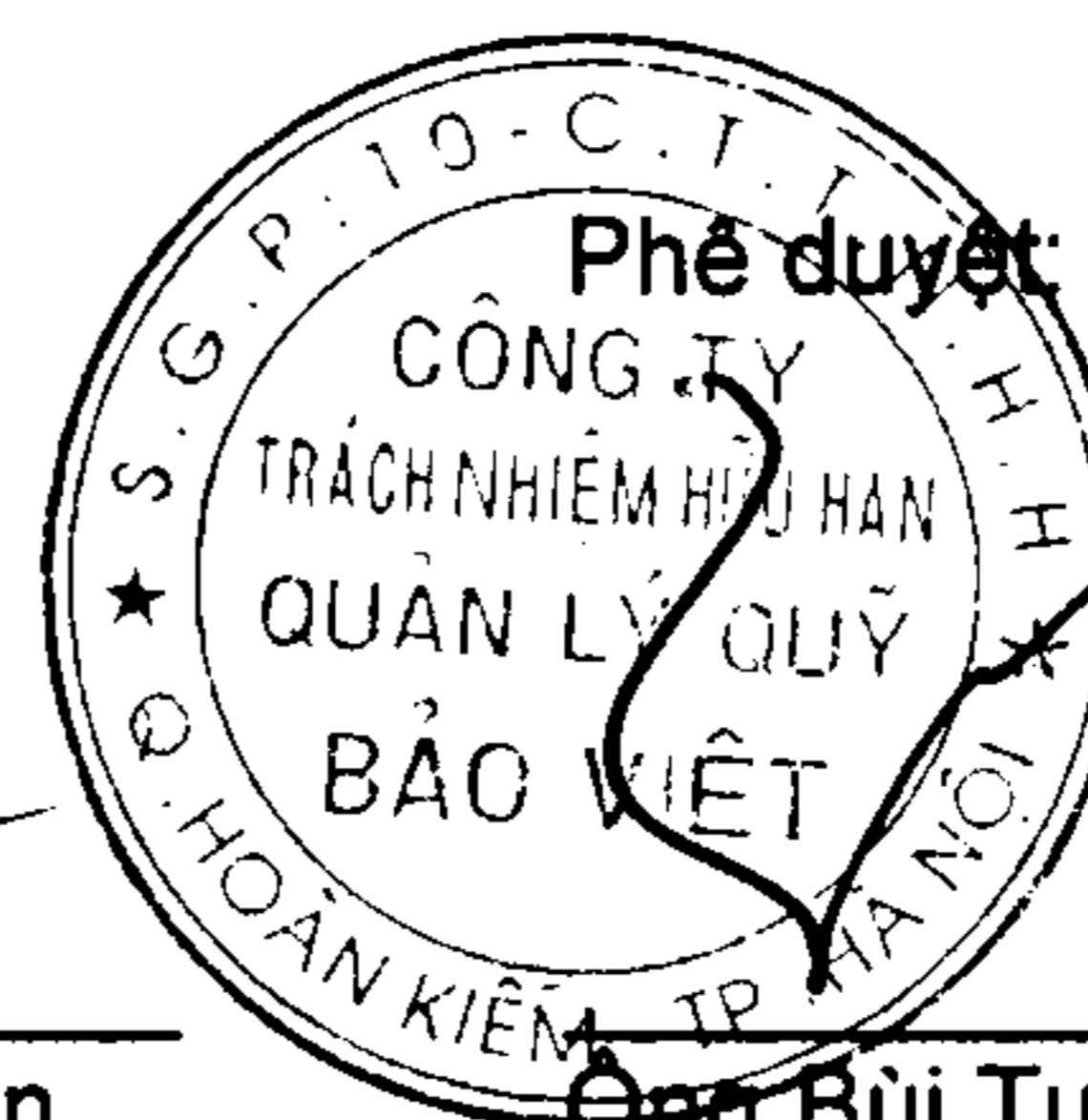


Bà Nguyễn Thị Chiến
Kế toán

Phê duyệt:



Ông Nguyễn Quang Tuấn
Kế toán Trưởng



Ông Bùi Tuấn Trung
Tổng Giám đốc

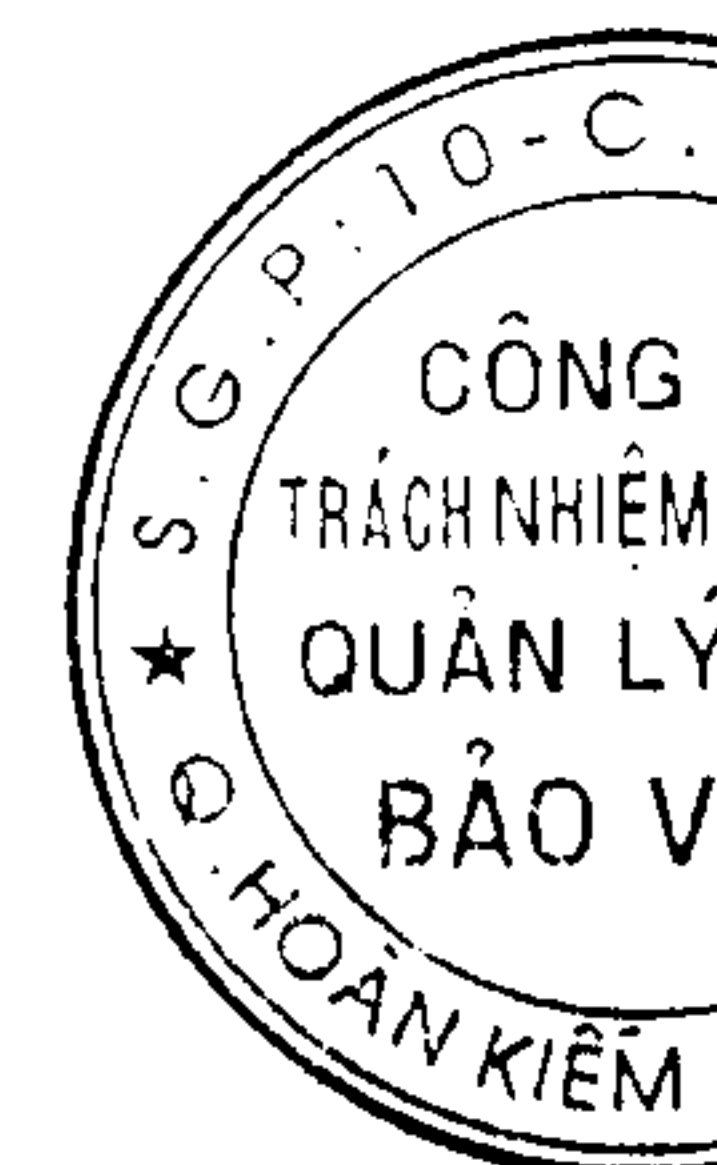
Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu từ phí quản lý quỹ		53.502.339.646	46.649.189.329
05	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		587.231.725	573.294.718
06	Tiền trả cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(5.265.763.290)	(8.865.711.527)
08	Tiền nộp thuế và các khoản phải nộp khác cho nhà nước		(6.164.816.157)	(5.797.751.968)
09	Tiền trả cho cán bộ công nhân viên		(13.772.474.401)	(16.346.398.770)
10	Tiền chi mua công cụ, dụng cụ		(426.469.157)	(348.003.517)
11	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.327.673.795)	(748.367.518)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		15.132.374.571	15.116.250.747
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
31	Tiền chi để mua sắm TSCĐ		(1.174.053.523)	(69.420.000)
33	Tiền đầu tư chứng khoán, tiền gửi		(119.072.666.667)	(152.747.366.666)
34	Thu từ thanh lý các khoản đầu tư chứng khoán, tiền gửi		108.770.461.000	167.665.886.257
37	Tiền thu lãi trái phiếu, lãi đầu tư khác		7.192.180.717	3.612.196.991
38	Tiền thu khác cho hoạt động đầu tư chứng khoán		1.821.390.951	5.987.829.521
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.462.687.522)	24.449.126.103



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
41	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Chuyển lợi nhuận về Tập đoàn Bảo Việt		(19.337.457.239)	(33.498.929.291)
50	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(19.337.457.239)	(33.498.929.291)
60	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(6.667.770.190)	6.066.447.559
70	Tiền và tương đương tiền đầu năm		12.029.966.055	5.948.360.103
80	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	15.158.393
90	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	5.362.195.865	12.029.966.055

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Chiến
Kế toán

Phê duyệt:

Ông Nguyễn Quang Tuấn
Kế toán Trưởng

Phê duyệt:



Ông Bùi Tuấn Trung
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. CÔNG TY

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt (tên trước đây là Công ty TNHH một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt), là công ty con 100% sở hữu của Tập đoàn Bảo Việt (trước đây là Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam), được thành lập theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HĐQT-BV ngày 22 tháng 08 năm 2005 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2005.

Vào ngày 14 tháng 12 năm 2007, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số 10/UBCK-GPĐCQLQ, theo đó:

- ▶ Tên của Công ty được đổi thành Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt;
- ▶ Vốn điều lệ của Công ty được tăng từ 25 tỷ đồng Việt Nam lên 50 tỷ đồng Việt Nam; và
- ▶ Thành viên sáng lập của Công ty là Tập đoàn Bảo Việt.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán. Hoạt động của Công ty trong năm 2011 bao gồm:

<i>Danh mục đầu tư / Quỹ đầu tư</i>	<i>Chủ sở hữu</i>	<i>Giá trị tài sản thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (VNĐ)</i>
<i>Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán:</i>		
Danh mục Bảo hiểm Bảo Việt	Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	1.648.060.216.015
Danh mục Bảo Việt Nhân Thọ	Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ ("Bảo Việt Nhân Thọ")	14.356.119.213.931
Danh mục Công ty Nhiệt điện Phả Lại	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	25.134.537.049
Danh mục Bảo Việt Tokio Marine	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt Tokio Marine	160.000.000.000
Danh mục từ nguồn Sản phẩm liên kết chung (UNV)	Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ	796.737.530.987
Danh mục từ nguồn Bảo hiểm liên kết đơn vị (UNL)	Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ	145.156.558.732
TỔNG CỘNG		<u>17.131.208.056.714</u>
<i>Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán:</i>		
Quỹ đầu tư chứng khoán Bảo Việt (BVF1)	Tập đoàn Bảo Việt, Bảo hiểm Bảo Việt, Bảo Việt Nhân Thọ, Tổng Công ty CP Bảo Minh, Công ty LD Bảo hiểm Bảo Việt Tokio Marine và Công ty CP Bảo hiểm Nhà Rừng	689.756.846.979
TỔNG CỘNG		<u>689.756.846.979</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. CÔNG TY (tiếp theo)

Công ty có trụ sở chính tại số 8 Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 43 người (31 tháng 12 năm 2010: 40 người), trong đó có 2 nhân viên quản lý, 06 nhân viên tuyển dụng mới, 03 nhân viên chuyển công tác, Công ty có 12 nhân viên đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ, chi tiết như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Số giấy phép</i>	<i>Ngày cấp</i>	<i>Vị trí công tác</i>
Bùi Tuấn Trung	00044/QLQ	04/02/2009	Tổng giám đốc
Đậu Minh Lâm	00034/QLQ	04/02/2009	Phó Tổng giám đốc
Nguyễn Phương Anh	00022/QLQ	04/02/2009	Phó Giám đốc - Khối Phát triển kinh doanh
Nguyễn Đình Duy	000519/QLQ	29/01/2010	Trưởng phòng Nghiên cứu chiến lược
Nguyễn Tiến Hải	00423/QLQ	02/11/2009	Khối đầu tư lãi suất cố định
Phạm Lương Hoàng	00030/QLQ	04/02/2009	Kiểm soát viên nội bộ
Vũ Thị Thanh Hồng	00055/QLQ	27/02/2009	Trưởng văn phòng đại diện Miền nam
Đặng Chí Nghĩa	00412/QLQ	11/08/2009	Phó Phòng Tài chính kế toán - Khối hoạt động
Nguyễn Tuấn Phong	000528/QLQ	29/01/2010	Khối đầu tư lãi suất cố định
Phạm Quang Thanh	00042/QLQ	04/02/2009	Giám đốc khối cổ phiếu và đầu tư bất động sản
Nguyễn Kim Thủy	00043/QLQ	04/02/2009	Giám đốc khối đầu tư lãi suất cố định
Đoàn Thu Trang	000534/QLQ	29/01/2010	Khối cổ phiếu và đầu tư bất động sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính của Công ty trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5); và
- ▶ Quyết định số 62/2005/QĐ-BTC ngày 14 tháng 9 năm 2005 về việc ban hành Quy định chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

Theo các Quyết định này, các báo cáo tài chính của Công ty bao gồm:

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (phương pháp trực tiếp); và
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa các báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng tại Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đồng tiền kế toán*

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong các báo cáo tài chính.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính cũng như các khái niệm liên quan như được trình bày theo thuyết minh số 29 trên các báo cáo tài chính chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán theo quy định tại Quyết định số 62/2005/QĐ-BTC ngày 14 tháng 9 năm 2005 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan.

Các Chuẩn mực đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 5 tháng 9 năm 2011, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 125/2011/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty Quản lý Quỹ thay thế cho Quyết định số 62/2005/QĐ-BTC ngày 14 tháng 9 năm 2005 của Bộ Tài chính quy định về Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2012.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của doanh nghiệp trong kỳ.

Giá trị vốn của các khoản chứng khoán bán ra được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng rủi ro theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Trên 3 năm	100%

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình, được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh cho các năm tài chính tiếp theo:

- ▶ Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho cán bộ công nhân viên
- ▶ Chi phí cho dự án hỗ trợ kỹ thuật và chuyển giao công nghệ (TSCTA)

3.8 Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí cho các nhân viên của Công ty sau khi nghỉ hưu do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam chi trả. Theo quy định, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2010, hàng tháng Công ty sẽ đóng góp vào quỹ lương hưu cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 16% trên mức lương cơ bản của nhân viên (trước 01 tháng 01 năm 2010 là 15%). Ngoài ra, Công ty không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, theo quy định mới của luật Bảo hiểm Xã hội số 71/2006/QH11 ban hành ngày 29 tháng 06 năm 2006 và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi, quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

- ▶ *Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 04 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo.
- ▶ *Trợ cấp mất việc:* theo quy định tại Điều 17 Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu hoặc do thay đổi về công nghệ. Trong trường hợp này, Công ty sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương.

Mặc dù các nghĩa vụ quy định tại Điều 42 và 17 như nêu trên là bắt buộc, việc chấp hành các quy định trên còn phụ thuộc vào các quy định chi tiết của Bộ Tài chính tại các thông tư hướng dẫn. Theo quy định tại thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 07 tháng 06 năm 1999 và sau đó là Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003, các công ty được hoạch toán dự phòng trợ cấp thôi việc trên cơ sở 1- 3% quỹ lương cơ bản và tổng số dư dự phòng trợ cấp thôi việc trước đây được trích lập từ 10% của lợi nhuận sau thuế sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng bổ sung theo hướng dẫn tại Thông tư 64 sẽ được chuyển sang dự phòng trợ cấp thôi việc như quy định tại Thông tư 82.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” (“VAS 10”) liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.10 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chuyển về Tập đoàn Bảo Việt để phân phối trong toàn hệ thống theo quy định của Tập đoàn và các văn bản pháp quy hiện hành của Việt Nam.

3.11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, và phí thưởng hoạt động được ghi nhận theo các điều khoản của hợp đồng quản lý quỹ trên cơ sở dồn tích.

Lãi từ kinh doanh chứng khoán

Lãi từ kinh doanh chứng khoán được xác định bằng chênh lệch giữa giá bán và giá gốc bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức của Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo đối ngoại bằng.

TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ BẢO VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ BẢO VIỆT

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ BẢO VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.13 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 62/2005/QĐ-BTC ngày 14 tháng 9 năm 2005 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

3.14 Hợp đồng ủy thác quản lý danh mục đầu tư

Cho mục đích trình bày các báo cáo tài chính này, tiền mặt, các khoản phải thu và các tài sản đầu tư của các cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư theo các hợp đồng ủy thác quản lý danh mục đầu tư cũng với nguồn vốn ủy thác nhận từ các hợp đồng này không được ghi nhận và trình bày trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt bằng đồng Việt Nam	295.040.852	230.353.064
Tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam	5.051.297.490	653.533.458
Tiền gửi ngân hàng bằng đô la Mỹ	197.214	94.649.966
Tiền gửi tại Công ty Chứng khoán Bảo Việt	15.660.309	51.429.567
Các khoản tương đương tiền	-	11.000.000.000
	5.362.195.865	12.029.966.055

5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

		Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
		VNĐ	VNĐ
Chứng khoán kinh doanh	5.1	-	14.770.461.000
Đầu tư ngắn hạn khác	5.2	59.000.000.000	32.000.000.000
		59.000.000.000	46.770.461.000

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011		Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	
	Mệnh giá	Giá gốc	Mệnh giá	Giá gốc
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Chứng khoán chưa niêm yết	-	-	11.615.400.000	14.770.461.000
	-	-	11.615.400.000	14.770.461.000

5.2 Đầu tư ngắn hạn khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	59.000.000.000	32.000.000.000
	59.000.000.000	32.000.000.000

Các khoản tiền gửi này có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm và có lãi suất 14%/năm.

6. PHẢI THU TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
	VNĐ	VNĐ
Cổ tức	-	540.403.586
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	983.888.890	665.166.667
	983.888.890	1.205.570.253

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU TỪ HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Phải thu từ hoạt động quản lý danh mục ủy thác đầu tư của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	3.353.592.998	3.353.592.998
Phải thu từ hoạt động quản lý danh mục ủy thác đầu tư của Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt Tokio - Marine	222.177.498	274.666.666
	3.575.770.496	3.628.259.664

Đối với hợp đồng quản lý vốn ủy thác đầu tư của Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại, phí quản lý được xác định dựa trên hai cấu phần: (i) chênh lệch giữa tỷ suất lợi nhuận đầu tư thực hiện và tỷ suất lợi nhuận đầu tư cam kết; và (ii) dựa trên số vốn đầu tư bình quân của danh mục.

Đối với hợp đồng quản lý vốn ủy thác đầu tư của Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt Tokio - Marine, phí quản lý bao gồm: (i) phí ủy thác cố định hàng năm dựa trên số vốn đầu tư bình quân của danh mục; và (ii) phí thưởng hiệu quả hợp đồng được xác định dựa vào chênh lệch giữa tỷ suất lợi nhuận đầu tư thực hiện và lãi suất đầu tư chuẩn.

8. PHẢI THU CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Phải thu từ hoạt động quản lý quỹ / Quản lý danh mục đầu tư		
Từ Quỹ BVF1	575.321.874	1.839.729.624
Từ danh mục ủy thác đầu tư của Bảo hiểm Bảo Việt	283.881.483	500.033.300
Từ danh mục ủy thác đầu tư của Bảo Việt Nhân Thọ	5.691.440.384	14.629.828.737
Từ danh mục ủy thác đầu tư nguồn UNV và UNL của Bảo Việt Nhân Thọ	1.116.070.669	2.383.572.560
Phải thu khác		
Phải thu từ Tập đoàn	-	178.945.685
	7.666.714.410	19.532.109.906

Đối với Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt (BVF1), các danh mục ủy thác đầu tư của Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt và Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ, phí quản lý được tính trên cơ sở giá trị tài sản ròng của danh mục đầu tư. Ngoài ra, đối với danh mục đầu tư của Tổng công ty Bảo Việt Nhân Thọ (không bao gồm nguồn UNV và UNL), Công ty cũng được hưởng một khoản phí thưởng dựa trên hiệu quả thực tế của danh mục. Phần phí quản lý còn phải thu tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm phí quản lý của tháng 11 và tháng 12 năm 2011, và phí thưởng cho năm 2011.

0-
CÔ
CH
JAI
BẢ
4N,

0
3
ITI
3
3

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
	VNĐ	VNĐ
Thuế Thu nhập cá nhân	332.876.115	349.859.231
Phải thu khác	(323.179)	118.483.499
	<u>332.552.936</u>	<u>468.342.730</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
	VNĐ	VNĐ
Trả trước bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	399.360.886	372.342.208
Chi phí trả trước cho dự án hỗ trợ kỹ thuật và chuyển giao công nghệ (TSCTA)	1.497.622.410	2.791.264.570
	<u>1.896.983.296</u>	<u>3.163.606.778</u>

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng</i>
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên giá:			
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2011	1.203.685.429	3.427.720.935	4.631.406.364
Tăng trong năm	-	617.610.000	617.610.000
<i>Trong đó:</i>			
<i>Mua mới trong năm</i>	-	617.610.000	617.610.000
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>1.203.685.429</u>	<u>4.045.330.935</u>	<u>5.249.016.364</u>
Khấu hao lũy kế:			
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2011	1.010.869.391	2.839.796.850	3.850.666.241
Tăng trong năm	113.513.928	539.496.481	653.010.409
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>1.124.383.319</u>	<u>3.379.293.331</u>	<u>4.503.676.650</u>
Giá trị còn lại:			
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2011	<u>192.816.038</u>	<u>587.924.085</u>	<u>780.740.123</u>
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>79.302.110</u>	<u>666.037.604</u>	<u>745.339.714</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm BV Invest VNĐ</i>	<i>Phần mềm máy tính khác VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Nguyên giá:			
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2011 (Trình bày lại)	1.231.412.000	415.326.460	1.646.738.460
Tăng trong năm	-	556.443.523	556.443.523
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>1.231.412.000</u>	<u>971.769.983</u>	<u>2.203.181.983</u>
Khấu hao lũy kế:			
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2011 (Trình bày lại)	1.231.412.000	318.103.913	1.549.515.913
Tăng trong năm	-	71.359.755	71.359.755
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>1.231.412.000</u>	<u>389.463.668</u>	<u>1.620.875.668</u>
Giá trị còn lại:			
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2011	-	97.222.547	97.222.547
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2011	-	<u>582.306.315</u>	<u>582.306.315</u>

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (Trình bày lại) VNĐ</i>
Phải trả HSBC phí dự án TSCTA	6.146.730.997	3.443.522.548
Phải trả khác	164.722.985	465.280.000
	<u>6.311.453.982</u>	<u>3.908.802.548</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2010 (Trình bày lại) VNĐ</i>	<i>Tăng trong năm VNĐ</i>	<i>Nộp ngân sách trong năm VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ</i>
Thuế thu nhập cá nhân	464.659.670	1.376.984.615	(1.403.424.927)	438.219.358
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.473.198.084	4.518.533.730	(4.207.810.319)	1.783.921.495
Thuế nhà thầu	372.014.902	385.947.550	(93.911.179)	664.051.273
	<u>2.309.872.656</u>	<u>6.281.465.895</u>	<u>(5.705.146.425)</u>	<u>2.886.192.126</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Lương phải trả cho cán bộ	5.152.051.771	4.582.212.702
	<u>5.152.051.771</u>	<u>4.582.212.702</u>

16. PHẢI TRẢ CÁC BÊN LIÊN QUAN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Phải trả tiền thuê văn phòng cho Tập đoàn	995.217.233	4.323.032.963
Phải trả chi phí công nghệ thông tin cho Tập đoàn	244.227.286	-
Phải trả cho Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	-	102.354.672
	<u>1.239.444.519</u>	<u>4.425.387.635</u>

17. PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Phí công đoàn	112.995.036	-
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	-	494.148
Doanh thu chưa thực hiện	199.640.902	1.335.002.843
Đặt cọc đấu thầu	-	79.456.275
Phải trả khác	405.505.918	148.681.277
	<u>718.141.856</u>	<u>1.563.634.543</u>

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Năm 2011</i>
	<i>VNĐ</i>
Số dư tại ngày 01 tháng 01	206.405.683
Tăng trong kỳ	1.694.259.108
Sử dụng trong kỳ	<u>(1.023.640.001)</u>
Số dư tại ngày 31 tháng 12	<u>877.024.790</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn chủ sở hữu</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Năm trước			
Số đầu năm	50.000.000.000	34.049.308.367	84.049.308.367
- Lợi nhuận tăng trong năm (Trình bày lại)	-	21.187.435.902	21.187.435.902
- Chuyển lợi nhuận về Tập đoàn	-	(34.049.308.367)	(34.049.308.367)
- Thù lao Hội đồng thành viên và Kiểm soát viên	-	(384.513.890)	(384.513.890)
Số cuối năm	50.000.000.000	20.802.922.012	70.802.922.012
Năm nay			
Số đầu năm	50.000.000.000	20.802.922.012	70.802.922.012
Lợi nhuận tăng trong năm	-	11.887.981.932	11.887.981.932
Chuyển lợi nhuận về Tập đoàn	-	(19.337.457.239)	(19.337.457.239)
Thù lao Hội đồng thành viên và Kiểm soát viên	-	(379.166.668)	(379.166.668)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(1.694.259.108)	(1.694.259.108)
Số cuối năm	50.000.000.000	11.280.020.929	61.280.020.929

20. DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
	VNĐ	VNĐ
Phí quản lý từ hợp đồng ủy thác	32.996.379.652	30.277.025.205
Từ Bảo Việt Nhân Thọ	28.079.637.034	26.824.358.206
Từ Bảo Việt Nhân Thọ (Nguồn UNV và UNL)	1.557.037.563	433.705.988
Từ Bảo hiểm Bảo Việt	3.197.482.833	2.856.738.789
Từ Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt Tokio Marine	162.222.222	162.222.222
Phí thưởng	830.317.217	3.847.564.251
Từ Hợp đồng ủy thác Bảo Việt Nhân Thọ năm 2009	608.139.719	3.847.564.251
Từ Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt Tokio Marine	222.177.498	-
Phí quản lý quỹ	8.603.591.434	11.646.699.528
Quỹ BVF1	8.603.591.434	11.646.699.528
	42.430.288.303	45.771.288.984

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
	VNĐ	VNĐ
Chi phí giao dịch chứng khoán	60.311.548	84.325.650
	60.311.548	84.325.650

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
	VNĐ	VNĐ
Cổ tức được chia	-	2.030.881.886
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	9.965.458.495	3.359.683.115
Lãi từ mua bán chứng khoán	1.281.193.342	4.497.571.220
	11.246.651.837	9.888.136.221

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại)</i>
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lương và các khoản liên quan đến lương	13.714.753.884	12.794.794.902
Công cụ, dụng cụ	478.416.383	615.663.489
Khấu hao	724.370.164	1.030.885.753
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.628.127.278	8.421.392.242
Chi phí thuế, phí và các khoản lệ phí	-	280.199.000
Chi phí thuê văn phòng trong năm	4.580.955.942	4.096.046.589
Chi phí đào tạo nhân viên	743.467.192	1.100.350.097
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.676.796.499	-
Chi phí khác	5.584.367.236	3.962.663.261
	37.131.254.578	32.301.995.333

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo quy định thuế hiện hành, Công ty có trách nhiệm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% lợi nhuận chịu thuế trong 10 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh và với thuế suất 25% trong các năm tiếp theo, được miễn trừ thuế TNDN trong hai (02) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được giảm 50% thuế TNDN trong ba (03) năm tiếp theo. Theo đó, từ năm 2008 đến năm 2010, BVF có nghĩa vụ nộp thuế 10%, từ năm 2011, BVF có nghĩa vụ nộp thuế 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (Trình bày lại)</i>
	VNĐ	VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.518.533.730	2.360.704.967
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	4.518.533.730	2.360.704.967

24.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và kết quả của lãi/lỗ theo báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhân với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty.

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (Trình bày lại)</i>
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	16.406.515.662	23.548.140.869
<i>Trừ:</i>		
Cổ tức nhận được	-	(2.030.881.886)
Lợi nhuận chịu thuế	16.406.515.662	21.517.258.983
Thuế (thuế suất 20%)	3.281.303.132	4.303.451.797
Giảm 50% thuế	-	(2.151.725.898)
Tăng chi phí thuế liên quan đến phần quỹ lương thưởng năm 2009 chưa trả hết tại thời điểm quyết toán thuế năm 2009	-	208.979.068
Điều chỉnh bổ sung thuế TNDN các năm 2008 và 2009 theo kết quả quyết toán thuế	1.237.230.598	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.518.533.730	2.360.704.967
Thuế TNDN phải trả đầu năm	1.473.198.084	2.482.986.800
Thuế TNDN đã trả trong năm	(4.207.810.319)	(3.370.493.683)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	1.783.921.495	1.473.198.084

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Mô tả</i>	<i>Số tiền</i>
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	Chi phí thuê văn phòng	4.580.955.942
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	Chi phí TSCTA và CNTT	4.533.114.266
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt	Quỹ do Công ty đang quản lý	Phí quản lý	8.603.591.434
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	Công ty con cùng Tập đoàn	Phí quản lý	3.197.482.833
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ	Công ty con cùng Tập đoàn	Phí quản lý và phí thưởng	30.244.814.316
Hội đồng Thành viên, Kiểm soát viên và Tổng Giám đốc	Hội đồng Thành viên, Kiểm soát viên và Tổng Giám đốc	Lương và thù lao	379.166.668

Số dư các khoản phải thu và phải trả đối với các bên liên quan được trình bày tại các Thuyết minh số 8 và 16 trong báo cáo tài chính này.

26. GIẢI THÍCH VÀ THUYẾT MINH MỘT SỐ TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

26.1 Hoạt động quản lý quỹ

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
Tổng số Quỹ đang thực hiện quản lý	1	1
Tổng số vốn của Quỹ đang thực hiện quản lý (VNĐ)	689.756.846.979	895.747.232.022
Số lượng Quỹ lập, đóng trong năm	-	-
Phí thu được trong năm (VNĐ)	8.603.591.434	11.646.699.528
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Phí quản lý Quỹ (VNĐ)</i>	8.603.591.434	11.646.699.528

26.2 Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của Công ty

	<i>Năm nay/ Số cuối năm</i>	<i>Năm trước/ Số cuối năm</i>
1. Bố trí cơ cấu tài sản		
Tài sản cố định/ Tổng tài sản	1,69%	0,89%
Tài sản lưu động/ Tổng tài sản	98,31%	99,11%
2. Tỷ suất sinh lợi		
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu	28,02%	45,36%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Vốn điều lệ đã góp	23,78%	41,52%
3. Tình hình tài chính		
Tỷ lệ nợ phải trả/ Tổng tài sản	21,91%	19,76%
Tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn/ Tổng nợ ngắn hạn	374,54%	343,46%
Tổng giá trị còn lại của tài sản cố định/ Tổng vốn chủ sở hữu	2,17%	1,11%

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Trong năm 2011, thực hiện Quyết định số 632/QĐ-KTNN ngày 24 tháng 05 năm 2011 của Tổng Kiểm toán Nhà nước về việc kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010 của Tập đoàn Tài chính Bảo hiểm Bảo Việt, Kiểm toán nhà nước đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt từ ngày 16 tháng 08 năm 2011 đến ngày 29 tháng 08 năm 2011. Công ty đã thực hiện điều chỉnh lại số liệu đầu kỳ theo kết quả làm việc của Kiểm toán Nhà nước, cụ thể như sau:

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Diễn giải	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Điều chỉnh của kiểm toán Nhà nước	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG		86.925.900.559	-	86.925.900.559
B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN		780.740.123	97.222.547	877.962.670
1. Tài sản cố định hữu		780.740.123	-	780.740.123
Nguyên giá		4.631.406.364	-	4.631.406.364
Giá trị hao mòn lũy kế		(3.850.666.241)	-	(3.850.666.241)
2. Tài sản cố định vô		-	97.222.547	97.222.547
Nguyên giá	[1]	1.540.677.500	106.060.960	1.646.738.460
Giá trị hao mòn lũy kế	[2]	(1.540.677.500)	(8.838.413)	(1.549.515.913)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		87.706.640.682	97.222.547	87.803.863.229

[1] Ghi nhận tăng 106.060.960 đồng nguyên giá tài sản cố định vô hình tiền bản quyền phần mềm Oracle.

[2] Ghi tăng giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định vô hình tiền bản quyền phần mềm Oracle: 8.838.413 đồng.

ÔN
NH
AN
AC
KI

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Diễn giải	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Điều chỉnh của kiểm toán Nhà nước	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (Trình bày lại)
A. NỢ PHẢI TRẢ		17.331.184.962	(330.243.745)	17.000.941.217
I. Nợ ngắn hạn		17.326.559.512	(330.243.745)	16.996.315.767
1. Phải trả người bán	[3]	4.286.542.548	(377.740.000)	3.908.802.548
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	[4]	2.262.376.401	47.496.255	2.309.872.656
3. Phải trả công nhân viên		4.582.212.702	-	4.582.212.702
4. Phải trả các bên liên quan		4.425.387.635	-	4.425.387.635
5. Phải trả, phải nộp khác		1.563.634.543	-	1.563.634.543
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		206.405.683	-	206.405.683
II. Nợ dài hạn		4.625.450	-	4.625.450
1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		4.625.450	-	4.625.450
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		70.375.455.720	427.466.292	70.802.922.012
I. Nguồn vốn		70.375.455.720	427.466.292	70.802.922.012
1. Vốn điều lệ		50.000.000.000	-	50.000.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối	[5]	20.375.455.720	427.466.292	20.802.922.012
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		87.706.640.682	97.222.547	87.803.863.229

[3] Bao gồm:

- ▶ Ghi giảm chi phí kiểm toán: 231.000.000 đồng.
- ▶ Ghi giảm chi phí quà tặng cho khách hàng: 146.740.000 đồng.

[4] Tăng thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả do ảnh hưởng của các điều chỉnh ở mục [3]

[5] Ảnh hưởng vào lợi nhuận chưa phân phối của các điều chỉnh trên

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Diễn giải	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010	Điều chỉnh của kiểm toán Nhà nước	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (Trình bày lại)
1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh		45.771.288.984	-	45.771.288.984
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-
3. Doanh thu thuần		45.771.288.984		45.771.288.984
4. Chi phí hoạt động kinh doanh		(84.325.650)	-	(84.325.650)
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh		45.686.963.334	-	45.686.963.334
6. Doanh thu hoạt động tài chính		9.888.136.221	-	9.888.136.221
7. Chi phí tài chính		-	-	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	[6]	(32.776.957.880)	474.962.547	(32.301.995.333)
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		22.798.141.675	474.962.547	23.273.104.222
10. Thu nhập khác		301.964.328	-	301.964.328
11. Chi phí khác		(26.927.681)	-	(26.927.681)
12. Lợi nhuận khác		275.036.647	-	275.036.647
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		23.073.178.322	474.962.547	23.548.140.869
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	[7]	(2.313.208.712)	(47.496.255)	(2.360.704.967)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		20.759.969.610	427.466.292	21.187.435.902

[6] Bao gồm:

- ▶ Ghi giảm chi phí kiểm toán: 231.000.000 đồng.
- ▶ Ghi giảm chi phí quà tặng cho khách hàng: 146.740.000 đồng.
- ▶ Ghi giảm chi phí, tăng nguyên giá tài sản cố định vô hình tiền bản quyền phần mềm Oracle đủ tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định: 106.060.960 đồng
- ▶ Ghi tăng chi phí khấu hao tài sản cố định vô hình: 8.838.413 đồng

[7] Tăng thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả do ảnh hưởng của các điều chỉnh ở mục [6]

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro là nghiệp vụ quan trọng cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 vì các khoản tiền gửi trong giai đoạn này là các khoản tiền gửi ngắn hạn và có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty không có rủi ro đáng kể nào về ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Thành viên của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty không nắm giữ cổ phiếu nên không có rủi ro về giá cổ phiếu.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty không có rủi ro về giá hàng hóa.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Đơn vị: VNĐ

	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 3 tháng</i>	<i>Từ 3 tháng đến 12 tháng</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số cuối năm						
Phải trả người bán	6.311.453.982	-	-	-	-	6.311.453.982
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	718.141.856	-	-	-	-	718.141.856
	7.029.595.838	-	-	-	-	7.029.595.838
Số đầu năm						
Phải trả người bán	3.908.802.548	-	-	-	-	3.908.802.548
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	1.563.634.543	-	-	-	-	1.563.634.543
	5.472.437.091	-	-	-	-	5.472.437.091

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUYẾT MINH BỔ SUNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính cũng như các khái niệm liên quan như được trình bày theo thuyết minh số 29 trên các báo cáo tài chính chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán theo quy định tại Quyết định số 62/2005/QĐ-BTC ngày 14 tháng 9 năm 2005 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và chưa được niêm yết.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành một trong các loại sau:

► ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUYẾT MINH BỔ SUNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► **Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUYẾT MINH BỔ SUNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch hoặc được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

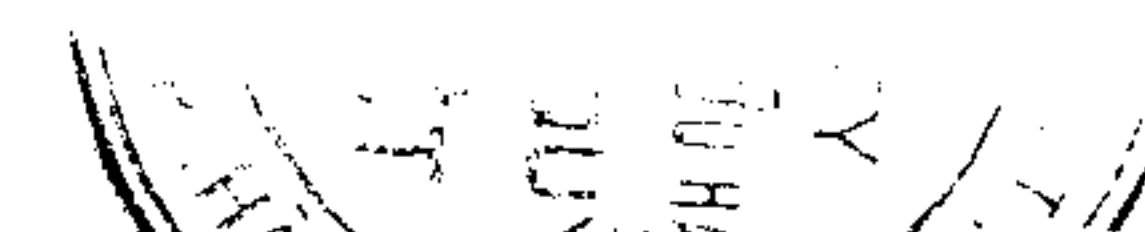
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính:

VNĐ

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	14.770.461.000	-	-	27.009.358.500
- Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	14.770.461.000	-	-	27.009.358.500
Tiền gửi ngắn hạn	59.000.000.000	-	32.000.000.000	-	59.000.000.000	32.000.000.000
Phải thu khách hàng	4.559.659.386	(1.676.796.499)	4.833.829.917	-	2.882.862.887	4.833.829.917
Phải thu các bên liên quan	7.666.714.410	-	19.532.109.906	-	7.666.714.410	19.532.109.906
Phải thu khác	332.552.936	-	468.342.730	-	332.552.936	468.342.730
Các khoản tài sản tài chính khác	1.896.983.296	-	3.291.190.951	-	1.896.983.296	3.291.190.951
Tiền và tương đương tiền	5.362.195.865	-	12.029.966.055	-	5.362.195.865	12.029.966.055
TỔNG CỘNG	78.818.105.893	(1.676.796.499)	86.925.900.559	-	77.141.309.394	99.164.798.059
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả cho các bên liên quan	1.239.444.519	-	4.425.387.635	-	1.239.444.519	4.425.387.635
Phải trả người bán	6.311.453.982	-	3.908.802.548	-	6.311.453.982	3.908.802.548
Phải trả khác	718.141.856	-	1.563.634.543	-	718.141.856	1.563.634.543
TỔNG CỘNG	8.269.040.357	-	9.897.824.726	-	8.269.040.357	9.897.824.726



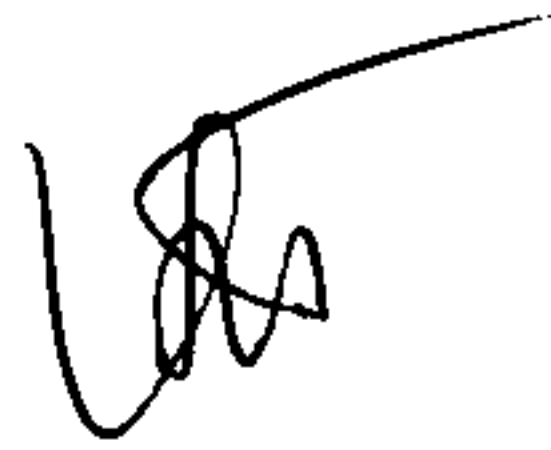
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Chiến
Kế toán viên

Phê duyệt:



Ông Nguyễn Quang Tuấn
Kế toán trưởng



Phê duyệt:



Ông Bùi Tuấn Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2012

